

Số: 111/TB-TTKN

Hung Yên, ngày 25 tháng 3 năm 2026

## THÔNG BÁO

### Về việc yêu cầu cung cấp báo giá hóa chất, vật tư tiêu hao năm 2026

**Kính gửi:** Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam.

Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hưng Yên có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, làm cơ sở xây dựng giá dịch vụ kiểm theo Công văn số 1343/SYT-KHTC ngày 19/3/2026 của Giám đốc Sở y tế Hưng Yên, với các nội dung cụ thể như sau:

#### I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá:

- Đơn vị yêu cầu báo giá:** Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hưng Yên
- Địa chỉ nhận báo giá:** Phòng Kế hoạch – Tổng hợp, Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm tỉnh Hưng Yên.  
Địa chỉ: Số 454 Nguyễn Văn Linh, phường Sơn Nam, tỉnh Hưng Yên  
Điện thoại : 0985.798.777 (Ths.Phượng)
- Hình thức nhận báo giá:** Nhận trực tiếp bản cứng (có đóng dấu) hoặc gửi qua đường bưu điện và gửi file mềm qua email: [tkiemnghiemhy@gmail.com](mailto:tkiemnghiemhy@gmail.com).
- Thời hạn tiếp nhận báo giá:** Từ 08h00 ngày 27/03/2026 đến trước 17h00 ngày 15/4/2026.

#### II. Nội dung yêu cầu báo giá:

- Danh mục hàng hóa:** (Chi tiết tại Phụ lục đính kèm).
  - Yêu cầu về cấu hình, thông số kỹ thuật, tính năng sử dụng.
  - Số lượng dự kiến.
- Địa điểm cung cấp, lắp đặt:** Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hưng Yên

Địa chỉ: Số 454 Nguyễn Văn Linh, phường Sơn Nam, tỉnh Hưng Yên

3. **Thời gian giao hàng dự kiến:** Trong vòng 10 kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.
4. **Yêu cầu khác:** Hàng hóa phải mới 100%

### **III. Mẫu báo giá và hồ sơ kèm theo:**

- Báo giá theo mẫu quy định tại **Phụ lục kèm theo Thông tư 14/2023/TT-BYT.**
- Đơn giá đã bao gồm thuế VAT, các loại phí, lệ phí và chi phí vận chuyển.
- Hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày kể từ ngày ký.

Trân trọng thông báo./.

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**



**Đỗ Trọng Đại**

## PHỤ LỤC

### Mẫu báo giá

(Kèm theo công văn số:

thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hưng Yên)

### BÁO GIÁ <sup>(1)</sup>

**Kính gửi:** ... [ghi rõ tên của Chủ đầu tư yêu cầu báo giá]

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của.... [ghi rõ tên của Chủ đầu tư yêu cầu báo giá], chúng tôi .... [ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh] báo giá cung cấp hóa chất, vật tư như sau:

#### 1. Báo giá cung cấp dịch vụ hóa chất, vật tư.

| STT  | Tên hoá chất, hóa chất, vật tư | Đặc tính kỹ thuật chính | Đơn vị tính | Đơn giá | Thành tiền |
|------|--------------------------------|-------------------------|-------------|---------|------------|
| 1    |                                |                         |             |         |            |
| 2    |                                |                         |             |         |            |
| ...  |                                |                         |             |         |            |
| Tổng |                                |                         |             |         |            |

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: .... ngày, kể từ ngày ... tháng ... năm ... [ghi cụ thể số ngày nhưng không nhỏ hơn 90 ngày], kể từ ngày ... tháng... năm...[ghi ngày....tháng...năm... kết thúc nhận báo giá phù hợp với thông tin tại khoản 4 Mục I – Yêu cầu báo giá]. Giá trên đã bao gồm thuế và chi phí liên quan (nếu có)

#### 3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

- Giá trị nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.

- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

....., ngày.... tháng....năm....

**Đại diện hợp pháp của nhà cung cấp <sup>(2)</sup>**

(Ký tên, đóng dấu (nếu có))

**Ghi chú:**

(1) Nhà cung cấp điền đầy đủ các thông tin để báo giá theo Mẫu này. Trường hợp yêu cầu gửi báo giá trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, nhà cung cấp đăng nhập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng tài khoản của nhà thầu để gửi báo giá và các tài liệu liên quan cho Chủ đầu tư theo hướng dẫn trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia. Trong trường hợp này, nhà cung cấp không phải ký tên, đóng dấu theo yêu cầu tại ghi chú 12.

(2) Người đại diện theo pháp luật hoặc người được người đại diện theo pháp luật ủy quyền phải ký tên, đóng dấu (nếu có). Trường hợp ủy quyền, phải gửi kèm theo giấy ủy quyền ký báo giá. Trường hợp liên danh tham gia báo giá, đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên liên danh phải ký tên, đóng dấu (nếu có) vào báo giá

Trường hợp áp dụng cách thức gửi báo giá trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, hãng sản xuất, nhà cung cấp đăng nhập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng tài khoản nhà thầu của mình để gửi báo giá. Trường hợp liên danh, các thành viên thống nhất cử một đại diện thay mặt liên danh nộp báo giá trên Hệ thống. Trong trường hợp này, thành viên đại diện liên danh truy cập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng chứng thư số cấp cho nhà thầu của mình để gửi báo giá. Việc điền các thông tin và nộp Báo giá thực hiện theo hướng dẫn tại Mẫu Báo giá và hướng dẫn trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.

**BẢNG DANH MỤC DUNG MÔI, HÓA CHẤT**  
(Kèm theo Thông báo số 111/TB-TTKN ngày 25/3/2026)

| STT | Tên vật tư - dung môi - hóa chất - chất chuẩn | Đơn vị tính | Đơn giá (VNĐ) | Ghi chú |
|-----|-----------------------------------------------|-------------|---------------|---------|
| 1   | 1- Heptane sulfonic acid                      | g           |               |         |
| 2   | 1- Hexane sulfonic acid HPLC                  | g           |               |         |
| 3   | 1- Propanol HPLC                              | L           |               |         |
| 4   | 1- Propanol PA                                | L           |               |         |
| 5   | 1-Clorobutan HPLC                             | L           |               |         |
| 6   | 1-Naptholbenzein                              | g           |               |         |
| 7   | 1,10 Phenanthroline                           | g           |               |         |
| 8   | 1,4- Dinitrobenzene, synthesis                | g           |               |         |
| 9   | 1,4-Dioxan GR                                 | L           |               |         |
| 10  | 17a- Methyltestosterone                       | mg          |               |         |
| 11  | 2- Amino- 4- chlorophenol synthesis           | g           |               |         |
| 12  | 2- Amino-5-chlorobenzophenone sythesis        | g           |               |         |
| 13  | 2- Ethylhexanoic acid PA                      | ml          |               |         |
| 14  | 2- Nitrotoluen                                | L           |               |         |
| 15  | 2- Propanol HPLC                              | L           |               |         |
| 16  | 2-Mecapto -1- methyl imidazole                | g           |               |         |
| 17  | 2-Methyl 1-4-isothiazolin -3-one 98%          | g           |               |         |
| 18  | 2-propanol PA                                 | L           |               |         |
| 19  | 2-Pyrrolidinone 99%                           | g           |               |         |
| 20  | 2,2-Dipyridyl disulfite,synthesis             | g           |               |         |
| 21  | 2,4 Dinitrofluorobenzen                       | kg          |               |         |
| 22  | 2,4,6- Triamino-1,3,5-triazine,synthesis      | kg          |               |         |
| 23  | 4- Hydroxybenzoic                             | g           |               |         |
| 24  | 4- Nitrophenol, synthesis                     | g           |               |         |
| 25  | 4-Chloro-3-methylphenol analytical standard   | mg          |               |         |
| 26  | 4-Ethoxyacetophenone 98%                      | g           |               |         |
| 27  | 4-Methyl pircatechol                          | g           |               |         |
| 28  | 5- Chloro- 2- methyl 1-4-isothiazolin-3-one   | mg          |               |         |
| 29  | 8-Hydroxy quinoline                           | g           |               |         |
| 30  | 9-Fluorenylmethyl chloroformate               | g           |               |         |
| 31  | 9,10- Diphenylanthracene                      | g           |               |         |
| 32  | Acacia                                        | g           |               |         |
| 33  | Acetamide for synthesis                       | g           |               |         |
| 34  | Acetanilit                                    | g           |               |         |
| 35  | Acetic acid 96%                               | L           |               |         |

| STT | Tên vật tư - dung môi - hóa chất - chất chuẩn | Đơn vị tính | Đơn giá (VNĐ) | Ghi chú |
|-----|-----------------------------------------------|-------------|---------------|---------|
| 36  | Acetic acid HPLC                              | L           |               |         |
| 37  | Acetic acid PA                                | L           |               |         |
| 38  | Aceton                                        | L           |               |         |
| 39  | Aceton (NMR)                                  | L           |               |         |
| 40  | Aceton PA                                     | L           |               |         |
| 41  | Aceton phenol                                 | L           |               |         |
| 42  | Acetonitril cho HPLC                          | L           |               |         |
| 43  | Acetyl acetone PA                             | ml          |               |         |
| 44  | Acid 3- mercaptopropionic                     | ml          |               |         |
| 45  | Acid acetic                                   | L           |               |         |
| 46  | Acid Cholic                                   | g           |               |         |
| 47  | Acid citric PA                                | g           |               |         |
| 48  | Acid formic khan (98 - 100%)                  | L           |               |         |
| 49  | Acid formic, PA                               | L           |               |         |
| 50  | Acid galic                                    | g           |               |         |
| 51  | Acid Gluconic                                 | L           |               |         |
| 52  | Acid hydrochloric PA                          | L           |               |         |
| 53  | Acid mercaptoacetic                           | ml          |               |         |
| 54  | Acid Metaphosphoric                           | kg          |               |         |
| 55  | Acid nitric 65%                               | L           |               |         |
| 56  | Acid nitric suprapure                         | L           |               |         |
| 57  | Acid percloric                                | L           |               |         |
| 58  | Acid phosphomolybdic                          | g           |               |         |
| 59  | Acid phosphoric                               | L           |               |         |
| 60  | Acid salicylic                                | g           |               |         |
| 61  | Acid Sulfanilic cho tổng hợp                  | g           |               |         |
| 62  | Acid sulfuric 98% , PA                        | L           |               |         |
| 63  | Acid sulfuric loại suprapure                  | L           |               |         |
| 64  | Acid sulfuric PA                              | L           |               |         |
| 65  | Acid trichloroacetic                          | g           |               |         |
| 66  | Acrylamid                                     | g           |               |         |
| 67  | Agarose                                       | g           |               |         |
| 68  | Alizarin red S indicator                      | g           |               |         |
| 69  | Allopurinol                                   | mg          |               |         |
| 70  | Amitriptylin HCl                              | mg          |               |         |
| 71  | Ammoni persulfat                              | g           |               |         |
| 72  | Ammonium bicarbonate                          | g           |               |         |
| 73  | Ammonium carbonate PA                         | kg          |               |         |

| STT | Tên vật tư - dung môi - hóa chất - chất chuẩn | Đơn vị tính | Đơn giá (VNĐ) | Ghi chú |
|-----|-----------------------------------------------|-------------|---------------|---------|
| 74  | Ammonium dihydrogen phosphate PA              | g           |               |         |
| 75  | Ammonium formate reagent grade 97%            | g           |               |         |
| 76  | Amoni dihydrophosphat loại suprapure          | g           |               |         |
| 77  | Amoni sulfocyanid                             | g           |               |         |
| 78  | Amoniac PA                                    | L           |               |         |
| 79  | Amonium acetate                               | g           |               |         |
| 80  | Amonium bromide PA                            | g           |               |         |
| 81  | Amonium Carbamate PA                          | g           |               |         |
| 82  | Amonium chlorid PA                            | g           |               |         |
| 83  | Amonium citrate                               | g           |               |         |
| 84  | Amonium oxalate                               | g           |               |         |
| 85  | Amonium pyrolidine dithiocarbamate            | g           |               |         |
| 86  | Anhydrid Acetic PA                            | L           |               |         |
| 87  | Anti Thrombin III from human plasma ( 125 ug) | Lọ          |               |         |
| 88  | Antimon (IV) chloride                         | g           |               |         |
| 89  | API 50 CH 10 strips, 50300                    | Cái         |               |         |
| 90  | API 50 CHL Medium 10 x 10ml-50410             | ml          |               |         |
| 91  | Arsen trioxyd                                 | mg          |               |         |
| 92  | Bạc nitrat                                    | Ống         |               |         |
| 93  | Bạc nitrat PA                                 | g           |               |         |
| 94  | Bacitracin Zinc                               | mg          |               |         |
| 95  | Bản mỏng Cellulose F254, 20x20cm              | Tờ          |               |         |
| 96  | Bản mỏng HPTLC silicagel 60F254               | Tờ          |               |         |
| 97  | Bản mỏng Silicagel 20x20                      | Tờ          |               |         |
| 98  | Bản mỏng Silicagel G60                        | Tờ          |               |         |
| 99  | Bản mỏng Silicagen RP8, 25TLC Plates 20*20 cm | Tờ          |               |         |
| 100 | Bản mỏng TLC Silicagel 60RP18F254S20, 20x20cm | Tờ          |               |         |
| 101 | Bari chlorua                                  | kg          |               |         |
| 102 | Bari nitrate PA                               | g           |               |         |
| 103 | Băng dính Ergo 2,5 x 2,5 cm đã gửi PXX        | Cuộn        |               |         |
| 104 | Băng dính y tế                                | Cuộn        |               |         |
| 105 | Benzal konium chlorid                         | ml          |               |         |
| 106 | Benzen                                        | L           |               |         |
| 107 | Benzil M.P                                    | g           |               |         |
| 108 | Benzoic acid PA                               | kg          |               |         |
| 109 | Bình khí Nito                                 | kg          |               |         |
| 110 | Biphenyl                                      | g           |               |         |
| 111 | Bisacrylamid                                  | g           |               |         |

| STT | Tên vật tư - dung môi - hóa chất - chất chuẩn                          | Đơn vị tính | Đơn giá (VNĐ) | Ghi chú |
|-----|------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------|---------|
| 112 | Bismuthnitrate                                                         | g           |               |         |
| 113 | Boric acid, PA                                                         | kg          |               |         |
| 114 | Boron trifluoride methanol                                             | ml          |               |         |
| 115 | Bovin serum albumin                                                    | g           |               |         |
| 116 | Bộ Kit định lượng nội độc tố bằng phương pháp đo màu                   | Hộp         |               |         |
| 117 | Bộ kit định lượng nội độc tố vi khuẩn bằng phương pháp đo màu          | Hộp         |               |         |
| 118 | Bộ kit Quantikine® IVD® EPO kit                                        | Bộ          |               |         |
| 119 | Bộ kit tách chiết DNA                                                  | Cái         |               |         |
| 120 | Bộ nhuộm gram                                                          | ml          |               |         |
| 121 | Bông hút                                                               | g           |               |         |
| 122 | Bông y tế                                                              | kg          |               |         |
| 123 | Bột da khô                                                             | g           |               |         |
| 124 | Bơm tiêm dùng 1 lần ( 12 ml)                                           | Cái         |               |         |
| 125 | Bơm tiêm dùng 1 lần 5 ml                                               | Cái         |               |         |
| 126 | Bơm tiêm dùng một lần (6ml)                                            | Cái         |               |         |
| 127 | Bơm tiêm sử dụng 1 lần 1ml                                             | Cái         |               |         |
| 128 | Bơm tiêm sử dụng 1 lần 20 ml                                           | Cái         |               |         |
| 129 | Bơm tiêm sử dụng 1 lần 20 ml                                           | Cái         |               |         |
| 130 | Brilliant green for microbiology                                       | g           |               |         |
| 131 | Brom                                                                   | g           |               |         |
| 132 | Bromocresol purple                                                     | mg          |               |         |
| 133 | Bromophenol blue                                                       | g           |               |         |
| 134 | Buffer solution pH=10,0                                                | g           |               |         |
| 135 | Butanol, PA                                                            | g           |               |         |
| 136 | Cadimi sulfate                                                         | g           |               |         |
| 137 | Cadmium acetate PA                                                     | g           |               |         |
| 138 | Calcium chloride PA                                                    | kg          |               |         |
| 139 | Canxi carbonate GR                                                     | kg          |               |         |
| 140 | Captopril disulfide                                                    | mg          |               |         |
| 141 | Carbazol                                                               | g           |               |         |
| 142 | Carbobenzoxy-valyl-glycyl-arginine-4-nitril-anilide acetate            |             |               |         |
| 143 | Carbobenzoxy-valyl-glycyl-arginine-4-nitril-anilide acetate (0,05g/lọ) | Lọ          |               |         |
| 144 | Carbon tetrachloride PA                                                | ml          |               |         |
| 145 | Carmin                                                                 | g           |               |         |
| 146 | Casein from bovine milk                                                | g           |               |         |
| 147 | Casein Hammersten ( 100g/chai)                                         | Chai        |               |         |

| STT | Tên vật tư - dung môi - hóa chất - chất chuẩn                         | Đơn vị tính | Đơn giá (VNĐ) | Ghi chú |
|-----|-----------------------------------------------------------------------|-------------|---------------|---------|
| 148 | Cell clear                                                            | ml          |               |         |
| 149 | Cell đo                                                               | Cell        |               |         |
| 150 | Cell đo 40 ul kèm nắp bằng Aluminum                                   |             |               |         |
| 151 | Cell Pack                                                             | L           |               |         |
| 152 | Cerium chloride                                                       | g           |               |         |
| 153 | Cerium(IV) sulfate GR                                                 | g           |               |         |
| 154 | Cesium Clorid PA                                                      | g           |               |         |
| 155 | Chất chuẩn Amoxicilin trihydrat ( 200 mg/lọ)                          | Lọ          |               |         |
| 156 | Chất chuẩn B12                                                        | Lọ          |               |         |
| 157 | Chất chuẩn Erythromycin base                                          | Lọ          |               |         |
| 158 | Chất chuẩn Gramicidin (200 mg/lọ)                                     | Lọ          |               |         |
| 159 | Chất chuẩn n-nitroso diethyl amin NDEA, 1mg/ml/lọ                     | Lọ          |               |         |
| 160 | Chất chuẩn n-nitroso dimethyl amin NDMA                               | Lọ          |               |         |
| 161 | Chất chuẩn NDMA-C13-d6                                                | Lọ          |               |         |
| 162 | Chất chuẩn NDMA-d6                                                    | Lọ          |               |         |
| 163 | Chất nền ma trận (matrix)                                             | Bộ          |               |         |
| 164 | Chì (II) acetat                                                       | g           |               |         |
| 165 | Chì (II) nitrat                                                       | g           |               |         |
| 166 | Chỉ thị acid-bazơ                                                     | Cuộn        |               |         |
| 167 | Chuẩn Dalteparin natri                                                | Lọ          |               |         |
| 168 | Chuẩn acid docosahexaenoic ethyl ester                                | Lọ          |               |         |
| 169 | Chuẩn acid oleanolic                                                  | mg          |               |         |
| 170 | Chuẩn Bile salt 10g/lọ)                                               | Lọ          |               |         |
| 171 | Chuẩn các thuốc sinh học: rất đắt tiền và dao động theo thời điểm mua |             |               |         |
| 172 | Chuẩn Canxi nguyên tố 1000 ppm                                        | ml          |               |         |
| 173 | Chuẩn Chymotrypsin BP                                                 | Lọ          |               |         |
| 174 | Chuẩn Chymotrypsin USP (300 mg/lọ)                                    | Lọ          |               |         |
| 175 | Chuẩn Clarithromycin                                                  | Lọ          |               |         |
| 176 | <b>Chuẩn Dextropheniramin</b>                                         | Lọ          |               |         |
| 177 | Chuẩn dược liệu Ngưu tất 2g/lọ                                        | Lọ          |               |         |
| 178 | Chuẩn Enoxaparin natri                                                | Lọ          |               |         |
| 179 | Chuẩn Filgrastim 0,2ml/lọ                                             | Lọ          |               |         |
| 180 | Chuẩn Heparin sodium (1,1ml/lọ)                                       | Lọ          |               |         |
| 181 | Chuẩn lysozyme                                                        | Lọ          |               |         |
| 182 | Chuẩn Oxytoxin                                                        | Lọ          |               |         |
| 183 | Chuẩn Pancreatin (Amylase và Protease)                                | Lọ          |               |         |
| 184 | Chuẩn pancreatin Lipase (2g/lọ)                                       | Lọ          |               |         |

| STT | Tên vật tư - dung môi - hóa chất - chất chuẩn                                                                    | Đơn vị tính | Đơn giá (VNĐ) | Ghi chú |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------|---------|
| 185 | Chuẩn Papain (1g/lọ)                                                                                             | Lọ          |               |         |
| 186 | <b>Chuẩn Trypsin Bovine</b>                                                                                      | Lọ          |               |         |
| 187 | <b>Chuẩn Trypsin Recombinant Porcine</b>                                                                         | Lọ          |               |         |
| 188 | Chuẩn Tyrosin (500 mg/lọ)                                                                                        | Lọ          |               |         |
| 189 | Chủng vi sinh vật chuẩn                                                                                          | Ống         |               |         |
| 190 | Chuột lang                                                                                                       | Con         |               |         |
| 191 | Chuột nhắt trắng (18-22 g/ con)                                                                                  | Con         |               |         |
| 192 | Cinchonime                                                                                                       | g           |               |         |
| 193 | Cineol                                                                                                           | g           |               |         |
| 194 | Ciproflo.fluoroquinol                                                                                            | mg          |               |         |
| 195 | Cloral hydrat                                                                                                    | ml          |               |         |
| 196 | Cloramin T                                                                                                       | mg          |               |         |
| 197 | Clorobenzen                                                                                                      | L           |               |         |
| 198 | Clorobutan HPLC                                                                                                  | L           |               |         |
| 199 | Cloroform PA                                                                                                     | L           |               |         |
| 200 | Cobalt (II) clorid                                                                                               | g           |               |         |
| 201 | Cobalt(II)acetat tetrahydra GRĐ                                                                                  | g           |               |         |
| 202 | Congo red (C.I.22120)                                                                                            | g           |               |         |
| 203 | Coper ( II) nitrate PA                                                                                           | g           |               |         |
| 204 | Copper II acetat                                                                                                 | g           |               |         |
| 205 | Copper II Chloride reagent                                                                                       | g           |               |         |
| 206 | Cơ chất màu S- 2238 ( D-phenylalanyl-L-pipecolyl-L-arginine-4-nitroanilide dihydrochloride)                      | mg          |               |         |
| 207 | Cơ chất màu S-2765 (N- $\alpha$ -benzyloxycarbonyl-D-arginyl-L-glycyl-L-arginine-4-nitroanilide dihydrochloride) | mg          |               |         |
| 208 | Cychlohexane PA                                                                                                  | L           |               |         |
| 209 | D- Glucose                                                                                                       | g           |               |         |
| 210 | Dapsone                                                                                                          | mg          |               |         |
| 211 | Dầu khoáng ( minineral oil)                                                                                      | L           |               |         |
| 212 | Dầu olive                                                                                                        | L           |               |         |
| 213 | Dây truyền dịch                                                                                                  | Bộ          |               |         |
| 214 | DD chuẩn Aluminium standard solution                                                                             | ml          |               |         |
| 215 | DD chuẩn Cadmium                                                                                                 | ml          |               |         |
| 216 | DD chuẩn Copper ( Cu)                                                                                            | ml          |               |         |
| 217 | DD chuẩn Magesium standard                                                                                       | ml          |               |         |
| 218 | DD chuẩn niken                                                                                                   | ml          |               |         |
| 219 | DD chuẩn Selenium standard                                                                                       | ml          |               |         |
| 220 | DD đệm chuẩn pH 4,0                                                                                              | L           |               |         |

| STT | Tên vật tư - dung môi - hóa chất - chất chuẩn                      | Đơn vị tính | Đơn giá (VNĐ) | Ghi chú |
|-----|--------------------------------------------------------------------|-------------|---------------|---------|
| 221 | DD đệm chuẩn pH 7,0                                                | L           |               |         |
| 222 | Deuterium oxid (NMR)                                               | ml          |               |         |
| 223 | Deuterium oxid chứa natri-3-trimethylsilyl propionat               | ml          |               |         |
| 224 | Di ethylphtalate                                                   | L           |               |         |
| 225 | Di isopropylether GR                                               | L           |               |         |
| 226 | Di- Potasium hydrogen phosphate PA                                 | kg          |               |         |
| 227 | Di- Sodium oxalate PA                                              | g           |               |         |
| 228 | Di-Amonium hydrogen citrate                                        | g           |               |         |
| 229 | Di-Amonium hydrogen phosphate                                      | g           |               |         |
| 230 | Dichloromethan PA                                                  | L           |               |         |
| 231 | Diethanolamine                                                     | L           |               |         |
| 232 | Diethyl ether                                                      | L           |               |         |
| 233 | Diethylene glycol,PA, synthesiss                                   | L           |               |         |
| 234 | Dimethylamine                                                      | L           |               |         |
| 235 | Dimethylbenzaldehyde                                               | ml          |               |         |
| 236 | Dimethylglyoxim                                                    | g           |               |         |
| 237 | Dimethylsulfoxid                                                   | L           |               |         |
| 238 | Dimidium bromide for tenside                                       | g           |               |         |
| 239 | Dinatri EDTA (1kg/lọ)                                              | Lọ          |               |         |
| 240 | Disodium hydrogen phosphat PA                                      | kg          |               |         |
| 241 | Disulfine blue                                                     | g           |               |         |
| 242 | Ditert -butyl-4-methylphenol                                       | g           |               |         |
| 243 | Dithizone PA                                                       | g           |               |         |
| 244 | Docusate sodium salt                                               | g           |               |         |
| 245 | Dung dịch Chuẩn Cd                                                 | ml          |               |         |
| 246 | Dung dịch chuẩn nội hỗn hợp kim loại dùng cho máy ICP-MS 100ml/hộp | ml          |               |         |
| 247 | Dung dịch chuẩn Pb                                                 | ml          |               |         |
| 248 | Dung dịch đệm chuẩn pH 10,0                                        | L           |               |         |
| 249 | Dung dịch KCL 3M                                                   | ml          |               |         |
| 250 | Dung dịch KNO3 1M                                                  | ml          |               |         |
| 251 | Dung dịch LiCL in ETOH 2M                                          | ml          |               |         |
| 252 | Dung dịch tiêm truyền NaCl 0,9% ( 500 m/chai)                      | Chai        |               |         |
| 253 | Dung dịch tune cho ICP-MS (2x500ml/hộp)                            | ml          |               |         |
| 254 | Dung môi deuterated methanol                                       | ml          |               |         |
| 255 | Dung môi deuterated methanol                                       | ml          |               |         |
| 256 | Dung môi rửa ống đo (NMR)                                          | ml          |               |         |
| 257 | Đầu côn (típ) 10 µl                                                | Cái         |               |         |

| STT | Tên vật tư - dung môi - hóa chất - chất chuẩn                     | Đơn vị tính | Đơn giá (VNĐ) | Ghi chú |
|-----|-------------------------------------------------------------------|-------------|---------------|---------|
| 258 | Đầu cân (típ) 100 µl                                              | Cái         |               |         |
| 259 | Đầu cân (típ) 1000 µl                                             | Cái         |               |         |
| 260 | Đầu cân (típ) 10000 µl                                            | Cái         |               |         |
| 261 | Đầu cân (típ) 20 µl                                               | Cái         |               |         |
| 262 | Đầu cân (típ) 200 µl                                              | Cái         |               |         |
| 263 | Đầu cân (típ) 250 µl                                              | Cái         |               |         |
| 264 | Đầu cân (típ) 5000 µl                                             | Cái         |               |         |
| 265 | Đầu cân (típ) không chứa nội độc tố 100 µl                        | Cái         |               |         |
| 266 | Đầu cân (típ) không chứa nội độc tố 1000 µl                       | Cái         |               |         |
| 267 | Đầu lọc 1 micromet                                                | Cái         |               |         |
| 268 | Đèn cathode rỗng cho máy AAS                                      | Giờ         |               |         |
| 269 | Đèn D2 (D2 Lamp) cho máy sắc sắc ký lỏng hiệu năng cao (HPLC)     | Giờ         |               |         |
| 270 | Đệm TBE (10x)                                                     | L           |               |         |
| 271 | Đĩa mẫu (plate sample)                                            | Cái         |               |         |
| 272 | Đĩa nhựa rodac plate                                              | Cái         |               |         |
| 273 | Đỏ phenol                                                         | g           |               |         |
| 274 | Đồng (II) sulfat                                                  | g           |               |         |
| 275 | Đồng bột                                                          | g           |               |         |
| 276 | EDTA ( Titrilex III), PA                                          | kg          |               |         |
| 277 | Entecavir >=98%                                                   | mg          |               |         |
| 278 | Eriochrom black T                                                 | g           |               |         |
| 279 | Ethanol absolute HPLC                                             | L           |               |         |
| 280 | Ethanol công nghiệp                                               | L           |               |         |
| 281 | Ethanol dược dụng                                                 | L           |               |         |
| 282 | Ethanol HPLC 96%                                                  | L           |               |         |
| 283 | Ethanol PA                                                        | L           |               |         |
| 284 | Ether dầu hòa 40-60                                               | L           |               |         |
| 285 | Ethidium bromide                                                  | ml          |               |         |
| 286 | Ethyl acetat                                                      | ml          |               |         |
| 287 | Ethyl methyl ketone                                               | L           |               |         |
| 288 | Ethylfomat                                                        | L           |               |         |
| 289 | Extrant MA 05                                                     | L           |               |         |
| 290 | Factor (Xa) from bovine plasma aqueous glycerol solution 50 UG/lọ | Lọ          |               |         |
| 291 | Fluiorescine sodium                                               | g           |               |         |
| 292 | Fluoren - 2- Carbaldehyde                                         | g           |               |         |
| 293 | Fluorouracil                                                      | mg          |               |         |
| 294 | Formaldehyd                                                       | L           |               |         |

| STT | Tên vật tư - dung môi - hóa chất - chất chuẩn                                                  | Đơn vị tính | Đơn giá (VNĐ) | Ghi chú |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------|---------|
| 295 | Gạc y tế                                                                                       | Gói         |               |         |
| 296 | Găng tay                                                                                       | Đôi         |               |         |
| 297 | Găng tay phòng sạch                                                                            | Đôi         |               |         |
| 298 | Gelatine                                                                                       | kg          |               |         |
| 299 | Giấy lau                                                                                       | Bịch        |               |         |
| 300 | Giấy lọc 20x20                                                                                 | Tờ          |               |         |
| 301 | Giấy lọc dùng cho phân tích ( Nhật)                                                            | Tờ          |               |         |
| 302 | Giấy lọc không chất béo                                                                        | Tờ          |               |         |
| 303 | Giấy lọc Whatman 5                                                                             | Cái         |               |         |
| 304 | Glutaraldehyde                                                                                 | ml          |               |         |
| 305 | Glycin                                                                                         | kg          |               |         |
| 306 | Glyxerol PA                                                                                    | L           |               |         |
| 307 | Heli lỏng cho NMR                                                                              | L           |               |         |
| 308 | Heptan - 1 - Sulphonic acid sodium salt, HPLC                                                  | g           |               |         |
| 309 | Hexamethylen tetramine                                                                         | kg          |               |         |
| 310 | Hexan - 1 - sulphonic acid salt, HPLC                                                          | g           |               |         |
| 311 | Hóa chất giải trình tự gen                                                                     |             |               |         |
| 312 | Hồ tinh bột (Strarch Soluble)                                                                  | g           |               |         |
| 313 | Hộp thuốc thử nội độc tố gồm 01 lọ chuẩn nội độc tố và 04 lọ thuốc thử LAL độ nhạy 0,125 EU/ml | Hộp         |               |         |
| 314 | Hyamine 1622                                                                                   | g           |               |         |
| 315 | Hydral Coulomat AG                                                                             | ml          |               |         |
| 316 | Hydral Coulomat CG                                                                             | ml          |               |         |
| 317 | Hydranal AG (ml)                                                                               | ml          |               |         |
| 318 | Hydrogen peroxide                                                                              | ml          |               |         |
| 319 | Hydroxy benzotriazole hydrate                                                                  | g           |               |         |
| 320 | Hydroxylamonium chloride, PA                                                                   | g           |               |         |
| 321 | Hydroxysafflor yellow A                                                                        | mg          |               |         |
| 322 | Imidazol                                                                                       | kg          |               |         |
| 323 | Imperatorin                                                                                    | mg          |               |         |
| 324 | Iod                                                                                            | g           |               |         |
| 325 | Iod bromid                                                                                     |             |               |         |
| 326 | Iodine monochloride                                                                            | mg          |               |         |
| 327 | Iron (II) Sulfate, PA                                                                          | g           |               |         |
| 328 | Iron III chloride hexahydrat                                                                   | g           |               |         |
| 329 | Isoamyl alcohol                                                                                | L           |               |         |
| 330 | Isonicotinic acid 99%                                                                          | g           |               |         |
| 331 | Isooctan                                                                                       | ml          |               |         |

| STT | Tên vật tư - dung môi - hóa chất - chất chuẩn | Đơn vị tính | Đơn giá (VNĐ) | Ghi chú |
|-----|-----------------------------------------------|-------------|---------------|---------|
| 332 | Isopropyl Myristate                           | L           |               |         |
| 333 | Isorhynchophylline                            | mg          |               |         |
| 334 | Kali bromat                                   | mg          |               |         |
| 335 | Kali bromid                                   | g           |               |         |
| 336 | Kali cromat                                   | g           |               |         |
| 337 | Kali dihydrophosphate                         | g           |               |         |
| 338 | Kali dihydrophthalat                          | g           |               |         |
| 339 | Kali fericyanid                               | g           |               |         |
| 340 | Kali hydroxyd                                 | g           |               |         |
| 341 | Kali iod ( Potassium iodone)                  | g           |               |         |
| 342 | Kali thiocyanat                               | g           |               |         |
| 343 | Karl-Fischer reagen B                         | mg          |               |         |
| 344 | Karlfischer S                                 | L           |               |         |
| 345 | Karlfischer T                                 | L           |               |         |
| 346 | Kẽm hạt                                       | g           |               |         |
| 347 | Khay 96 giếng không chứa nội độc tố           | Cái         |               |         |
| 348 | Khẩu trang y tế                               | Cái         |               |         |
| 349 | Khí acetylen                                  | Bình        |               |         |
| 350 | Khí Argon                                     | Bình        |               |         |
| 351 | Khí carbon dioxyd                             | kg          |               |         |
| 352 | Khí Heli                                      | Bình        |               |         |
| 353 | Khí Heli cho NMR                              | Bình        |               |         |
| 354 | Khí Nitơ cho NMR                              | Bình        |               |         |
| 355 | Khí Nitơ oxyd                                 | Bình        |               |         |
| 356 | Kiểm tra chất lượng môi trường                | Mẫu         |               |         |
| 357 | L-Cystein hydrochlorid                        | Lọ          |               |         |
| 358 | L-cystein.HCl (hóa chất) 100g/chai            | g           |               |         |
| 359 | L-H-Benzotriazole for synthesis               | g           |               |         |
| 360 | L-ornithin L-aspartat chuẩn                   | Lọ          |               |         |
| 361 | Lactulose chuẩn                               | mg          |               |         |
| 362 | Ladder                                        | ug          |               |         |
| 363 | Lam kính 76x26mm                              | Cái         |               |         |
| 364 | Lanthan clorid                                | g           |               |         |
| 365 | Lichroprep RP-18 (40-60 mym) for liquid       | g           |               |         |
| 366 | Lithi chloride GR                             | g           |               |         |
| 367 | Lithi Clavulanat chuẩn                        | g           |               |         |
| 368 | Lithi nitrat                                  | g           |               |         |
| 369 | Lithi sulfat                                  | g           |               |         |

| STT | Tên vật tư - dung môi - hóa chất - chất chuẩn               | Đơn vị tính | Đơn giá (VNĐ) | Ghi chú |
|-----|-------------------------------------------------------------|-------------|---------------|---------|
| 370 | Lithium hydroxyd                                            | g           |               |         |
| 371 | Loading dye                                                 | ml          |               |         |
| 372 | Magnesi chloride hexahydrate                                | kg          |               |         |
| 373 | Magnesi nitrat suprapure                                    | g           |               |         |
| 374 | Magnesi perchlorate PA                                      | g           |               |         |
| 375 | Magnesium carbonat                                          | g           |               |         |
| 376 | Magnesium sulfate                                           | g           |               |         |
| 377 | Màng lọc 0,22 mcm                                           | Cái         |               |         |
| 378 | Màng lọc 0,45 mcm                                           | Cái         |               |         |
| 379 | Màng lọc HPLC, P= 13µm                                      | Cái         |               |         |
| 380 | Màng lọc HPLC, P=47µm                                       | Cái         |               |         |
| 381 | Màng MCE xám                                                | Cái         |               |         |
| 382 | Màng MCE xám (1 hộp 100 màng)                               | Cái         |               |         |
| 383 | Master Mix (PCR)                                            | ul          |               |         |
| 384 | Measuring vessels (cốc đo mẫu máy đo áp suất thẩm thấu)     | Cái         |               |         |
| 385 | Melamine ,synthesis                                         | g           |               |         |
| 386 | Mercury ( II) bromide PA                                    | g           |               |         |
| 387 | Metal phtalein                                              | g           |               |         |
| 388 | Methanol HPLC                                               | L           |               |         |
| 389 | Methanol PA                                                 | L           |               |         |
| 390 | Methenamin                                                  | g           |               |         |
| 391 | Methotrexate                                                | mg          |               |         |
| 392 | Methyl isobutyl keton                                       | L           |               |         |
| 393 | Methyl tricosanoat                                          | mg          |               |         |
| 394 | Methyl violet                                               | ml          |               |         |
| 395 | Methylred                                                   | g           |               |         |
| 396 | Metylthyl isobutylcetone                                    | L           |               |         |
| 397 | Micrococcus luteus                                          | Ống         |               |         |
| 398 | Micrococcus lyso deikticus ATCC No 4698                     | mg          |               |         |
| 399 | Monochloro acetic acid                                      | kg          |               |         |
| 400 | Môi trường định lượng kháng sinh số 11                      | g           |               |         |
| 401 | Môi trường Lactobacillus B12 assay broth                    | g           |               |         |
| 402 | Môi trường Mossel (EE broth Mossel)                         | g           |               |         |
| 403 | Môi trường MRS broth                                        | g           |               |         |
| 404 | Môi trường phân lập                                         | g           |               |         |
| 405 | Môi trường Sabouraud lỏng                                   | g           |               |         |
| 406 | Môi trường Soyabean casein broth                            | g           |               |         |
| 407 | Môi trường Soyabean casein digest agar                      | g           |               |         |
| 408 | Môi trường tăng sinh                                        | g           |               |         |
| 409 | Môi trường thạch BCP (bromocresol purple)                   | g           |               |         |
| 410 | Môi trường thạch muối mật red Violet (Violet Red Bile agar) | g           |               |         |
| 411 | Môi trường thạch Sabouraud                                  | g           |               |         |
| 412 | Môi trường thạch Sabouraud có bổ sung Cloramphenicol        | g           |               |         |

| STT | Tên vật tư - dung môi - hóa chất - chất chuẩn        | Đơn vị tính | Đơn giá (VNĐ) | Ghi chú |
|-----|------------------------------------------------------|-------------|---------------|---------|
| 413 | Môi trường Thioglycollate lỏng                       | g           |               |         |
| 414 | MRS agar                                             | g           |               |         |
| 415 | Murexide, indicator                                  | g           |               |         |
| 416 | N - Acetyl L-Tyrosine Ethyl ester monohydrat         | g           |               |         |
| 417 | N- Heptan HPLC                                       | L           |               |         |
| 418 | N- Heptan, HPLC                                      | L           |               |         |
| 419 | N- Hexan HPLC                                        | L           |               |         |
| 420 | N- Hexan PA                                          | L           |               |         |
| 421 | N-Amyl alcohol                                       | L           |               |         |
| 422 | N-Benzoyl-L-arginine                                 | g           |               |         |
| 423 | N-Bromosuccinimide                                   | g           |               |         |
| 424 | N-Butyl acetate GR                                   | L           |               |         |
| 425 | N,N - Dimethylaniline                                | ml          |               |         |
| 426 | N,N- Dimethylformamide PA                            | L           |               |         |
| 427 | N,N- Dimethyloctylamine, synthesis                   | ml          |               |         |
| 428 | NaCL 0,9%                                            | ml          |               |         |
| 429 | Natri Asenite solution                               | L           |               |         |
| 430 | Natri cacbonat PA                                    | g           |               |         |
| 431 | Natri dihydro phosphat ( Sodium dihydrogenphosphate) | g           |               |         |
| 432 | Natri hydroxyd                                       | g           |               |         |
| 433 | Natri laurylsulfat                                   | kg          |               |         |
| 434 | Natri metabisulfít                                   | g           |               |         |
| 435 | Natri nitrit PA                                      | g           |               |         |
| 436 | Natri tartrat ( Sodium tartrate dihydrate)           | g           |               |         |
| 437 | Nhớt chuẩn 1000Pas                                   | ml          |               |         |
| 438 | Nhớt chuẩn 100Pas                                    | ml          |               |         |
| 439 | Nhớt chuẩn 500Pas                                    | ml          |               |         |
| 440 | Nitrobluetetra zoliumchloride                        | mg          |               |         |
| 441 | Nước BET ( nước cất pha tiêm 100ml/chai)             | Chai        |               |         |
| 442 | Nước cất pha tiêm                                    | Ống         |               |         |
| 443 | Nước đá                                              |             |               |         |
| 444 | Nước LAL W50                                         | ml          |               |         |
| 445 | Nước RO                                              | L           |               |         |
| 446 | O-cresol                                             | g           |               |         |
| 447 | O-Phthaldehyd                                        | g           |               |         |
| 448 | Octan -1 Sulfonic acid sodium salt HPLC              | g           |               |         |
| 449 | Orcinol 97%                                          | g           |               |         |
| 450 | Oxy già 30%                                          | L           |               |         |
| 451 | Ống chuẩn clorpheniramin                             | Lọ          |               |         |
| 452 | Ống chuẩn độ acid hydrocloric 0,1N                   | Ống         |               |         |
| 453 | Ống chuẩn độ acid sunfuric 0,1N                      | Ống         |               |         |
| 454 | Ống chuẩn độ bạc nitrat 0,1N                         | Ống         |               |         |
| 455 | Ống chuẩn độ natri thiosulfat 0,1 N                  | Ống         |               |         |
| 456 | Ống đệm chuẩn pH 4,0                                 | Ống         |               |         |
| 457 | Ống đệm chuẩn pH 6,88                                | Ống         |               |         |
| 458 | Ống đệm chuẩn pH 9,22                                | Ống         |               |         |
| 459 | Ống đo NMR                                           |             |               |         |
| 460 | Ống mao quản chấm SKLM                               | Chiếc       |               |         |
| 461 | Ống mao quản đo điểm chảy/ điểm sôi                  | Cái         |               |         |

| STT | Tên vật tư - dung môi - hóa chất - chất chuẩn | Đơn vị tính | Đơn giá (VNĐ) | Ghi chú |
|-----|-----------------------------------------------|-------------|---------------|---------|
| 462 | Ống phản ứng PCR 0,2 ml                       | Cái         |               |         |
| 463 | Parafin                                       | Cuộn        |               |         |
| 464 | PentaChlorophenol, synthesis                  | g           |               |         |
| 465 | Pentafluoropropionic acid                     | g           |               |         |
| 466 | Pentane-1 Sulfonic acid sodium salt HPLC      | g           |               |         |
| 467 | Pentanol-1 (1-pentanol)                       | ml          |               |         |
| 468 | Pepton (Peptone from casein)                  | g           |               |         |
| 469 | Perchloric acid                               | L           |               |         |
| 470 | Periodic acid                                 | g           |               |         |
| 471 | Petroleum,60- 80                              | L           |               |         |
| 472 | Phenol                                        | ml          |               |         |
| 473 | Phenolphthalein                               | g           |               |         |
| 474 | Phenyl acetic acid-PA                         | g           |               |         |
| 475 | Phenyl hydrazine                              | ml          |               |         |
| 476 | Phenyltoin                                    | mg          |               |         |
| 477 | Phiến kính (lamel)                            | Cái         |               |         |
| 478 | Phospho pentoxid                              | g           |               |         |
| 479 | Phthaladehyd                                  | g           |               |         |
| 480 | Plagyl                                        | mg          |               |         |
| 481 | Poly ethylen glycol 6000 (250 g/lọ)           | g           |               |         |
| 482 | Potassium oxalat                              | g           |               |         |
| 483 | Potassium bicarbonat PA                       | g           |               |         |
| 484 | Potassium bromat                              | mg          |               |         |
| 485 | Potassium carbonat                            | g           |               |         |
| 486 | Potassium chlorat                             | g           |               |         |
| 487 | Potassium clorid PA                           | g           |               |         |
| 488 | Potassium dicromat                            | g           |               |         |
| 489 | Potassium hydrogen carbonat                   | g           |               |         |
| 490 | Potassium hydroxid                            | g           |               |         |
| 491 | Potassium iodat                               | g           |               |         |
| 492 | Potassium perchlorate                         | g           |               |         |
| 493 | Potassium periodate PA                        | g           |               |         |
| 494 | Potassium permanganat                         | kg          |               |         |
| 495 | Potassium perslfate                           | g           |               |         |
| 496 | Potassium phosphate PA                        | g           |               |         |
| 497 | Potassium pyroantimonat                       | g           |               |         |
| 498 | Potassium sulphat PA                          | kg          |               |         |
| 499 | Potassium thiocyanate GR                      | g           |               |         |
| 500 | Primer (mồi)                                  | ug          |               |         |
| 501 | Protein Standard , hộp 10 ống x 1ml           | Ống         |               |         |
| 502 | Pyrantel pamoate                              | mg          |               |         |
| 503 | Pyridine khan                                 | ml          |               |         |
| 504 | Rappaport Vassiliadis salmonella Erichment    | g           |               |         |
| 505 | Rau cho thỏ                                   | kg          |               |         |
| 506 | Rhynchophylline                               | mg          |               |         |
| 507 | Sarsasapogenin                                | mg          |               |         |
| 508 | Sắt (III) amoni sulfat                        | g           |               |         |
| 509 | Sắt (III) clorid                              | g           |               |         |
| 510 | Sắt II sulfat                                 | kg          |               |         |

| STT | Tên vật tư - dung môi - hóa chất - chất chuẩn | Đơn vị tính | Đơn giá (VNĐ) | Ghi chú |
|-----|-----------------------------------------------|-------------|---------------|---------|
| 511 | Selenium black 99+                            | g           |               |         |
| 512 | Silicagel 40-63 um                            | kg          |               |         |
| 513 | Silicagel 60G                                 | g           |               |         |
| 514 | Silicagel chạy cột pha thường                 | kg          |               |         |
| 515 | Silicagen -chống ẩm                           | g           |               |         |
| 516 | Silver nitrate PA                             | g           |               |         |
| 517 | Simethicon chuẩn                              | g           |               |         |
| 518 | Sodium acetate                                | g           |               |         |
| 519 | Sodium bismuthate PA                          | g           |               |         |
| 520 | Sodium bisulfite                              | L           |               |         |
| 521 | Sodium borohydrid, PA                         | g           |               |         |
| 522 | Sodium bromide                                | g           |               |         |
| 523 | Sodium butansulfonate                         | g           |               |         |
| 524 | Sodium carboxymethyl cellulose                | g           |               |         |
| 525 | Sodium citrat PA                              | g           |               |         |
| 526 | Sodium Clorid                                 | g           |               |         |
| 527 | Sodium dihydrogen phosphat                    | g           |               |         |
| 528 | Sodium dodecyl sulfate                        | g           |               |         |
| 529 | Sodium fluoride                               | g           |               |         |
| 530 | Sodium hydrogen phosphate, PA                 | g           |               |         |
| 531 | Sodium hydrogen sulfate                       | g           |               |         |
| 532 | Sodium hydrogencarbonate, PA                  | g           |               |         |
| 533 | Sodium hydroxide                              | g           |               |         |
| 534 | Sodium molybdat                               | g           |               |         |
| 535 | Sodium nitropruside                           | g           |               |         |
| 536 | Sodium perchlorate                            | g           |               |         |
| 537 | Sodium periodat                               | g           |               |         |
| 538 | Sodium persulfate                             | g           |               |         |
| 539 | Sodium sulfate khan PA                        | kg          |               |         |
| 540 | Sodium Sulfite anhydrous GR                   | g           |               |         |
| 541 | Sodium tartrate                               | g           |               |         |
| 542 | Sodium thiosulfate PA                         | kg          |               |         |
| 543 | Sodium tungstat                               | g           |               |         |
| 544 | Stachydrine                                   | mg          |               |         |
| 545 | Sulfanilamide M.P                             | g           |               |         |
| 546 | Sulfapiridine M.P                             | g           |               |         |
| 547 | Terbutyl methyl ether PA                      | L           |               |         |
| 548 | Tert Butanol                                  | ml          |               |         |
| 549 | Tertbutyl methyl ether HPLC                   | L           |               |         |
| 550 | Testosterone enantate                         | mg          |               |         |
| 551 | Tetra clorua methan                           | L           |               |         |
| 552 | Tetra decyl Ammoni bromid                     | g           |               |         |
| 553 | Tetra heptyl Ammoni bromid                    | g           |               |         |
| 554 | Tetra phenyl-2.Cyclopentadien-1-one           | g           |               |         |
| 555 | Tetra-N Butylamonium hydroxyd                 | ml          |               |         |
| 556 | Tetra-N-Butylammonium Hydroxide solution      | L           |               |         |
| 557 | Tetra-n-butylammonium hydrogen sulfat         | g           |               |         |
| 558 | Tetrabutylamonihydrogen sulphat               | g           |               |         |
| 559 | Tetraheptylammonium iodide .synthesis         | g           |               |         |

| STT | Tên vật tư - dung môi - hóa chất - chất chuẩn                          | Đơn vị tính | Đơn giá (VNĐ) | Ghi chú |
|-----|------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------|---------|
| 560 | Tetrahydrofuran                                                        | L           |               |         |
| 561 | Tetrahydrofuran HCl                                                    | L           |               |         |
| 562 | Tetrahydrofuran PA                                                     | L           |               |         |
| 563 | Tetramethylethylenediamin (TEMED), 25ml/lọ                             | ml          |               |         |
| 564 | Tetrazolium blue                                                       | g           |               |         |
| 565 | Thang trọng lượng phân tử chuẩn ( 2x250ul)                             | Bộ          |               |         |
| 566 | Thiếc hạt                                                              | g           |               |         |
| 567 | Thiocetamide                                                           | g           |               |         |
| 568 | Thiodiethylen glycol                                                   | ml          |               |         |
| 569 | Thioglycolat fluid medium                                              | g           |               |         |
| 570 | Thioglycolic acide                                                     | ml          |               |         |
| 571 | Thỏ trắng (từ 1,5 kg/ con)                                             | kg          |               |         |
| 572 | Thrombin from human plasma (100 un/lọ)                                 | Lọ          |               |         |
| 573 | Thuốc nhỏ mắt Tetracain Hydroclorid 1%                                 | Lọ          |               |         |
| 574 | Thuốc nhuộm ADN                                                        | ml          |               |         |
| 575 | Thuốc thử Errlich Kovacs                                               | g           |               |         |
| 576 | Thủy ngân (II) clorid                                                  | g           |               |         |
| 577 | Thủy ngân (II) iodid- red mercuric iodid                               |             |               |         |
| 578 | Thủy ngân kim loại (BDH)                                               | g           |               |         |
| 579 | Thức ăn cho chuột                                                      | kg          |               |         |
| 580 | Thức ăn cho thỏ                                                        | kg          |               |         |
| 581 | Thymolphthalein                                                        | mg          |               |         |
| 582 | Tinh bột dễ tan                                                        | g           |               |         |
| 583 | Toludine blue                                                          | g           |               |         |
| 584 | Toluen PA                                                              | L           |               |         |
| 585 | Trấu lót chuồng                                                        | Bao         |               |         |
| 586 | Tri methylpentene                                                      | L           |               |         |
| 587 | Trichloroethane PA                                                     | L           |               |         |
| 588 | Trichoroethylen                                                        | L           |               |         |
| 589 | Triethylammonium chloride                                              | g           |               |         |
| 590 | Trifluoroacetic acid, PA                                               | ml          |               |         |
| 591 | Trifluoroacetic acid                                                   | ml          |               |         |
| 592 | Trimethylpyridine                                                      | ml          |               |         |
| 593 | Tripple sugar iron agar                                                | g           |               |         |
| 594 | Tris ( hydroxymethyl) aminomethane, >=99%                              | g           |               |         |
| 595 | Trisodium citrate PA                                                   | g           |               |         |
| 596 | Tungstophosphoric acid PA                                              | g           |               |         |
| 597 | Tween 20                                                               | L           |               |         |
| 598 | Tween 80                                                               | L           |               |         |
| 599 | Uranyl acetat (BDH)                                                    | g           |               |         |
| 600 | Vanilin                                                                | g           |               |         |
| 601 | Vaseline white                                                         | g           |               |         |
| 602 | Vial tiêm headspace 20ml kèm nắp nhôm và septa PTFE                    | Cái         |               |         |
| 603 | Viên Au chuẩn                                                          | Viên        |               |         |
| 604 | Viên đá bọt                                                            | g           |               |         |
| 605 | Viên Indium chuẩn cho hiệu chuẩn máy DSC (Indium Calibration Standard) | Viên        |               |         |
| 606 | Viên Kẽm chuẩn                                                         | Viên        |               |         |

| STT | Tên vật tư - dung môi - hóa chất - chất chuẩn | Đơn vị tính | Đơn giá (VNĐ) | Ghi chú |
|-----|-----------------------------------------------|-------------|---------------|---------|
| 607 | Viên Pt chuẩn                                 | Viên        |               |         |
| 608 | Water standard 0,1mg/g (Hydranal)             | Ống         |               |         |
| 609 | Water standard 1% Karl - fisher               | Ống         |               |         |
| 610 | Xanh methylen                                 | g           |               |         |
| 611 | Xylen                                         | L           |               |         |
| 612 | Xylose Lysin Deoxycholal agar                 | g           |               |         |
| 613 | Zinc acetate PA                               | mg          |               |         |
| 614 | Zirconium( IV) oxide chloride                 | g           |               |         |

**BẢNG PHÂN BỐ VẬT TƯ TIÊU HAO DÙNG NHIỀU LẦN**

(Kèm theo Thông báo số 111/TB-TTKN ngày 25/3/2026)

| TT | Vật tư                                 | ĐVT | Đơn giá<br>(VNĐ) | Số lần/ giờ sử<br>dụng định mức |
|----|----------------------------------------|-----|------------------|---------------------------------|
| 1  | 32x3mm KBr Disc                        | Cái |                  | 200                             |
| 2  | 32x3mm KBr Drilled Disc                | Cái |                  | 200                             |
| 3  | Bát sứ thí nghiệm dung tích 150 ml     | Cái |                  | 200                             |
| 4  | Bình Bocal thủy tinh có nắp            | Cái |                  | 200                             |
| 5  | Bình cầu đáy tròn 1000 ml hai cổ       | Cái |                  | 200                             |
| 6  | Bình cầu đáy tròn 1000 ml một cổ       | Cái |                  | 200                             |
| 7  | Bình cầu đáy tròn 200 ml hai cổ        | Cái |                  | 200                             |
| 8  | Bình cầu đáy tròn 200 ml một cổ        | Cái |                  | 200                             |
| 9  | Bình cầu đáy tròn 500 ml hai cổ        | Cái |                  | 200                             |
| 10 | Bình cầu đáy tròn 500 ml một cổ        | Cái |                  | 200                             |
| 11 | Bình chạy sắc ký cho lớp mỏng 10x10 cm | Cái |                  | 500                             |
| 12 | Bình chạy sắc ký cho lớp mỏng 20x20 cm | Cái |                  | 500                             |
| 13 | Bình định mức màu nâu 10 ml            | Cái |                  | 200                             |
| 14 | Bình định mức màu nâu 1000 ml          | Cái |                  | 200                             |
| 15 | Bình định mức màu nâu 20 ml            | Cái |                  | 200                             |
| 16 | Bình định mức màu nâu 200 ml           | Cái |                  | 200                             |
| 17 | Bình định mức màu nâu 2000 ml          | Cái |                  | 200                             |
| 18 | Bình định mức màu nâu 25 ml            | Cái |                  | 200                             |
| 19 | Bình định mức màu nâu 5 ml             | Cái |                  | 200                             |
| 20 | Bình định mức màu nâu 500 ml           | Cái |                  | 200                             |
| 21 | Bình định mức màu trắng 10 ml          | Cái |                  | 200                             |
| 22 | Bình định mức màu trắng 100 ml         | Cái |                  | 200                             |
| 23 | Bình định mức màu trắng 1000 ml        | Cái |                  | 200                             |
| 24 | Bình định mức màu trắng 20 ml          | Cái |                  | 200                             |
| 25 | Bình định mức màu trắng 200 ml         | Cái |                  | 200                             |
| 26 | Bình định mức màu trắng 2000 ml        | Cái |                  | 200                             |
| 27 | Bình định mức màu trắng 25 ml          | Cái |                  | 200                             |

| TT | Vật tư                                                      | ĐVT | Đơn giá<br>(VNĐ) | Số lần/ giờ sử<br>dụng định mức |
|----|-------------------------------------------------------------|-----|------------------|---------------------------------|
| 28 | Bình định mức màu trắng 250 ml                              | Cái |                  | 200                             |
| 29 | Bình định mức màu trắng 5 ml                                | Cái |                  | 200                             |
| 30 | Bình định mức màu trắng 50 ml                               | Cái |                  | 200                             |
| 31 | Bình định mức màu trắng 500 ml                              | Cái |                  | 200                             |
| 32 | Bình đựng dung môi 100 ml                                   | Cái |                  | 200                             |
| 33 | Bình đựng dung môi 1000 ml                                  | Cái |                  | 200                             |
| 34 | Bình đựng dung môi 250 ml                                   | Cái |                  | 200                             |
| 35 | Bình đựng dung môi 500 ml                                   | Cái |                  | 200                             |
| 36 | Bình đựng thuốc thử 250 ml                                  | Cái |                  | 200                             |
| 37 | Bình hút ẩm không vôi 3000 ml                               | Cái |                  | 500                             |
| 38 | Bình Kjeldahl 500 ml                                        | Cái |                  | 200                             |
| 39 | Bình lắng gạn (phễu chiết) thủy tinh 100 ml, khóa thủy tinh | Cái |                  | 500                             |
| 40 | Bình lắng gạn (phễu chiết) thủy tinh 250ml, khóa PTFE       | Cái |                  | 200                             |
| 41 | Bình lắng gạn (phễu chiết) thủy tinh 500ml, khóa PTFE       | Cái |                  | 200                             |
| 42 | Bình nhựa đựng nước cất 25 l có vôi                         | Cái |                  | 200                             |
| 43 | Bình nón (bình tam giác) cổ mài có nút 100 ml               | Cái |                  | 200                             |
| 44 | Bình nón (bình tam giác) cổ mài có nút 1000 ml              | Cái |                  | 200                             |
| 45 | Bình nón (bình tam giác) cổ mài có nút 125 ml               | Cái |                  | 200                             |
| 46 | Bình nón (bình tam giác) cổ mài có nút 2000 ml              | Cái |                  | 200                             |
| 47 | Bình nón (bình tam giác) cổ mài có nút 250 ml               | Cái |                  | 200                             |
| 48 | Bình nón (bình tam giác) cổ mài có nút 50 ml                | Cái |                  | 200                             |
| 49 | Bình nón (bình tam giác) cổ trơn không nút 250 ml           | Cái |                  | 200                             |
| 50 | Bình nón (bình tam giác) cổ trơn không nút 50 ml            | Cái |                  | 200                             |
| 51 | Bình tia nhựa có vôi                                        | Cái |                  | 200                             |

| TT | Vật tư                                                         | ĐVT | Đơn giá<br>(VNĐ) | Số lần/ giờ sử<br>dụng định mức |
|----|----------------------------------------------------------------|-----|------------------|---------------------------------|
| 52 | Bộ chiết Soxhlet đồng bộ 1 l                                   | Bộ  |                  | 100                             |
| 53 | Bộ chiết Soxhlet đồng bộ 10 l                                  | Bộ  |                  | 100                             |
| 54 | Bộ chiết Soxhlet đồng bộ 200 ml                                | Bộ  |                  | 100                             |
| 55 | Bộ chiết Soxhlet đồng bộ 500 ml                                | Bộ  |                  | 100                             |
| 56 | Bộ chưng cất đậm Kjeldahl thủy tinh                            | Bộ  |                  | 200                             |
| 57 | Bộ dụng cụ cất cồn                                             | Bộ  |                  | 200                             |
| 58 | Bộ dụng cụ chưng cất tinh dầu                                  | Bộ  |                  | 800                             |
| 59 | Bộ dụng cụ thử Arsen                                           | Bộ  |                  | 200                             |
| 60 | Bộ kẹp ống cất bằng inox 100                                   | Bộ  |                  | 800                             |
| 61 | Bộ kit tách chiết DNA từ thực vật                              | Bộ  |                  | 50                              |
| 62 | Bộ lọc dung môi pha động cho máy sắc ký                        | Bộ  |                  | 800                             |
| 63 | Bơm tiêm thủy tinh 50 ml                                       | Cái |                  | 200                             |
| 64 | Buồng tiêm                                                     | Giờ |                  | 600                             |
| 65 | Buret thủy tinh trắng chuẩn độ 10 ml                           | Cái |                  | 500                             |
| 66 | Buret thủy tinh trắng chuẩn độ 25 ml                           | Cái |                  | 500                             |
| 67 | Chén cân (vase) thủy tinh 50x30 mm<br>(đường kính x chiều cao) | Cái |                  | 200                             |
| 68 | Chén nung platin                                               | Cái |                  | 500                             |
| 69 | Chén sứ nung có nắp 50 ml                                      | Cái |                  | 200                             |
| 70 | Cốc chuẩn độ Karl Fisher 50-150 ml                             | Cái |                  | 200                             |
| 71 | Cốc nhựa có mỏ 1000 ml                                         | Cái |                  | 200                             |
| 72 | Cốc phá mẫu Teflon                                             | Cái |                  | 200                             |
| 73 | Cốc thủy tinh có mỏ 10 ml                                      | Cái |                  | 200                             |
| 74 | Cốc thủy tinh có mỏ 100 ml                                     | Cái |                  | 200                             |
| 75 | Cốc thủy tinh có mỏ 1000 ml                                    | Cái |                  | 200                             |
| 76 | Cốc thủy tinh có mỏ 20 ml                                      | Cái |                  | 200                             |
| 77 | Cốc thủy tinh có mỏ 25 ml                                      | Cái |                  | 200                             |
| 78 | Cốc thủy tinh có mỏ 250 ml                                     | Cái |                  | 200                             |
| 79 | Cốc thủy tinh có mỏ 50 ml                                      | Cái |                  | 200                             |
| 80 | Cối chày sứ 6-8 cm                                             | Bộ  |                  | 800                             |
| 81 | Cối chày thủy tinh 10-12 cm                                    | Bộ  |                  | 800                             |

| TT  | Vật tư                                                              | ĐVT | Đơn giá<br>(VND) | Số lần/ giờ sử<br>dụng định mức |
|-----|---------------------------------------------------------------------|-----|------------------|---------------------------------|
| 82  | Cột phân tích cho sắc ký khí thông thường<br>(GC Column)            | Cái |                  | 20                              |
| 83  | Cột phân tích cho sắc ký lỏng hiệu năng<br>cao (HPLC Column)        | Cái |                  | 20                              |
| 84  | Cột phân tích cho sắc ký mao quản (CE<br>Column)                    | Cái |                  | 20                              |
| 85  | Cuvet cho AAS ( graphite furnace cuvettes<br>for Atonic Absorption) | Cái |                  | 100                             |
| 86  | Cuvet thạch anh 1 cm                                                | Cái |                  | 100                             |
| 87  | Dụng cụ cố định thử thí nghiệm                                      | Cái |                  | 1000                            |
| 88  | Đầu phun thuốc thử cho sắc ký lớp mỏng<br>(TLC)                     | Cái |                  | 200                             |
| 89  | Đèn cồn thủy tinh phòng thí nghiệm                                  | Cái |                  | 200                             |
| 90  | Đèn soi đáy mắt                                                     | Cái |                  | 500                             |
| 91  | Đĩa petri thủy tinh đường kính trong 90<br>mm, nắp trên 95 mm       | Cái |                  | 100                             |
| 92  | Đũa thủy tinh phòng thí nghiệm dài 30 cm                            | Cái |                  | 100                             |
| 93  | Giá inox để Bình lắng gạn (phễu chiết)                              | Cái |                  | 500                             |
| 94  | Giá inox để ống nghiệm                                              | Cái |                  | 500                             |
| 95  | Giá nhựa để ống nghiệm                                              | Cái |                  | 500                             |
| 96  | Giá nhựa để pipet nằm ngang 12 vị trí                               | Cái |                  | 500                             |
| 97  | Giá nhựa tròn để pipet thẳng đứng 94 vị trí                         | Cái |                  | 500                             |
| 98  | Hộp inox đựng bông cồn y tế                                         | Cái |                  | 500                             |
| 99  | Hộp inox đựng dụng cụ y tế                                          | Cái |                  | 500                             |
| 100 | Kéo Inox thẳng 2 Đầu Nhọn 16cm                                      | Cái |                  | 500                             |
| 101 | Kẹp bản mỏng Inox                                                   | Cái |                  | 500                             |
| 102 | Kẹp ống có đàn hồi                                                  | Cái |                  | 500                             |
| 103 | Kẹp ống nghiệm bằng gỗ                                              | Cái |                  | 500                             |
| 104 | Khay Inox đựng dụng cụ thí nghiệm<br>22x32x4cm                      | Cái |                  | 500                             |
| 105 | Khay Inox đựng dụng cụ thí nghiệm<br>30x40x4cm                      | Cái |                  | 500                             |
| 106 | Khay sứ đựng mẫu thí nghiệm 20 vị trí                               | Cái |                  | 500                             |
| 107 | Khăn lau phòng sạch - Phép thử Vi sinh                              | Cái |                  | 30                              |
| 108 | Khóa đôi Inox                                                       | Cái |                  | 500                             |

| TT  | Vật tư                                                                      | ĐVT          | Đơn giá<br>(VNĐ) | Số lần/ giờ sử<br>dụng định mức |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|---------------------------------|
| 109 | Kim truyền thuốc qua đường miệng động<br>vật                                | Cái          |                  | 500                             |
| 110 | Kính lúp phòng thí nghiệm                                                   | Cái          |                  | 500                             |
| 111 | Lam kính                                                                    |              |                  |                                 |
| 112 | Lọ đựng mẫu sắc ký thể tích 1,5 ml trong<br>suốt nắp vận (Autosampler Vial) | 100 cái/ Hộp |                  | 100                             |
| 113 | Lọ nhôm đựng mẫu                                                            | Cái          |                  | 1000                            |
| 114 | Lọ nhựa đựng mẫu Buerkle                                                    | Cái          |                  | 1000                            |
| 115 | Lọ nhựa hình trụ, KT: 2,7x2,3x4                                             | Cái          |                  | 1000                            |
| 116 | Lọ thủy tinh 2 ml nắp vận có miếng đệm<br>teflon                            | Cái          |                  | 200                             |
| 117 | Lọ thủy tinh nắp xoáy 20 ml                                                 | Cái          |                  |                                 |
| 118 | Lưới Amiang                                                                 | Cái          |                  | 50                              |
| 119 | Màng đệm - Coulometer                                                       | Cái          |                  | 200                             |
| 120 | Muỗng lấy dung dịch                                                         | Cái          |                  | 500                             |
| 121 | Nhiệt kế điện tử hiệu chuẩn                                                 | Cái          |                  |                                 |
| 122 | Nhiệt kế Exernat RTD DT 100                                                 | Cái          |                  | 200                             |
| 123 | Nhiệt kế hồng ngoại (đo trán hoặc đo tai)                                   | Cái          |                  | 500                             |
| 124 | Nhiệt kế thủy ngân hiệu chuẩn                                               | Cái          |                  | 500                             |
| 125 | Nhớt chuẩn 100 Pas                                                          | Lọ           |                  | 40                              |
| 126 | Nhớt chuẩn 1000 Pas                                                         | Lọ           |                  | 40                              |
| 127 | Nhớt chuẩn 500 Pas                                                          | Lọ           |                  | 40                              |
| 128 | Ống đo góc quay cực dài 5 cm                                                | Cái          |                  |                                 |
| 129 | Ống đo NMR                                                                  | Cái          |                  | 10                              |
| 130 | Ống đóng thủy tinh 10 ml                                                    | Cái          |                  | 200                             |
| 131 | Ống đóng thủy tinh 100 ml                                                   | Cái          |                  | 200                             |
| 132 | Ống đóng thủy tinh 1000 ml                                                  | Cái          |                  | 200                             |
| 133 | Ống đóng thủy tinh 200 ml                                                   | Cái          |                  | 200                             |
| 134 | Ống đóng thủy tinh 25 ml                                                    | Cái          |                  | 200                             |
| 135 | Ống đóng thủy tinh 250 ml                                                   | Cái          |                  | 200                             |
| 136 | Ống đóng thủy tinh 50 ml                                                    | Cái          |                  | 200                             |
| 137 | Ống hứng thủy phần 10 ml                                                    | Cái          |                  |                                 |
| 138 | Ống ly tâm                                                                  | Cái          |                  | 200                             |

| TT  | Vật tư                                                           | ĐVT | Đơn giá<br>(VNĐ) | Số lần/ giờ sử<br>dụng định mức |
|-----|------------------------------------------------------------------|-----|------------------|---------------------------------|
| 139 | Ống nghiệm chia vạch có nắp                                      | Cái |                  | 200                             |
| 140 | Ống nghiệm nắp vận 12 x 100 mm                                   | Cái |                  | 200                             |
| 141 | Ống nghiệm nắp vận 25x150 mm                                     | Cái |                  | 200                             |
| 142 | Ống nghiệm nắp vận 40x160 mm                                     | Cái |                  | 200                             |
| 143 | Ống nghiệm nắp vận đen 16 x 160 mm                               | Cái |                  | 200                             |
| 144 | Ống nghiệm nắp vận đen 18 x 180                                  | Cái |                  | 200                             |
| 145 | Ống nghiệm nhỏ loại 10 ml                                        | Cái |                  | 200                             |
| 146 | Ống nghiệm phi 10 ( đường kính 10 mm)                            | Cái |                  | 200                             |
| 147 | Ống nghiệm thủy tinh đáy nhọn 3 ml (ủ nội<br>độc tố)             | Cái |                  | 200                             |
| 148 | Ống nhựa 0,5 mL                                                  | Cái |                  | 10                              |
| 149 | Ống sinh hàn ngược                                               | Cái |                  | 200                             |
| 150 | Ống so màu (Nessler)                                             | Cái |                  | 200                             |
| 151 | Ống so màu-Nhật                                                  | Cái |                  | 200                             |
| 152 | Ống trụ đường kính 6 mm                                          | Cái |                  | 200                             |
| 153 | Ống tuýp 1,5 mL                                                  | Cái |                  | 10                              |
| 154 | Ống tuýp 1.5 ml                                                  | Cái |                  |                                 |
| 155 | Ống tuýp nhựa 0,2-0,5 mL                                         | Cái |                  |                                 |
| 156 | Panh kẹp inox                                                    | Cái |                  | 2500                            |
| 157 | Phễu đựng mẫu                                                    | Cái |                  | 1000                            |
| 158 | Phễu sứ có lỗ xóp thích hợp                                      | Cái |                  | 200                             |
| 159 | Phễu thủy tinh phi 6                                             | Cái |                  | 100                             |
| 160 | Phiến kính                                                       | Cái |                  | 10                              |
| 161 | Picnomet (bình đo tỷ trọng) thể tích 10 ml,<br>có nhiệt kế       | Cái |                  | 200                             |
| 162 | Picnomet (bình đo tỷ trọng) thể tích 10 ml,<br>không có nhiệt kế | Cái |                  | 200                             |
| 163 | Picnomet (bình đo tỷ trọng) thể tích 20 ml,<br>có nhiệt kế       | Cái |                  | 200                             |
| 164 | Picnomet (bình đo tỷ trọng) thể tích 20 ml,<br>không có nhiệt kế | Cái |                  | 200                             |
| 165 | Pipet chia vạch 0,5 ml                                           | Cái |                  | 200                             |
| 166 | Pipet chia vạch 1 ml                                             | Cái |                  | 200                             |
| 167 | Pipet chia vạch 10 ml                                            | Cái |                  | 200                             |

| TT  | Vật tư                              | ĐVT | Đơn giá<br>(VND) | Số lần/ giờ sử<br>dụng định mức |
|-----|-------------------------------------|-----|------------------|---------------------------------|
| 168 | Pipet chia vạch 2 ml                | Cái |                  | 200                             |
| 169 | Pipet chia vạch 3 ml                | Cái |                  | 200                             |
| 170 | Pipet chia vạch 5 ml                | Cái |                  | 200                             |
| 171 | Pipet chính xác 1 vạch 1 ml         | Cái |                  | 200                             |
| 172 | Pipet chính xác 1 vạch 10 ml        | Cái |                  | 200                             |
| 173 | Pipet chính xác 1 vạch 100 ml       | Cái |                  | 200                             |
| 174 | Pipet chính xác 1 vạch 15 ml        | Cái |                  | 200                             |
| 175 | Pipet chính xác 1 vạch 2 ml         | Cái |                  | 200                             |
| 176 | Pipet chính xác 1 vạch 20 ml        | Cái |                  | 200                             |
| 177 | Pipet chính xác 1 vạch 25 ml        | Cái |                  | 200                             |
| 178 | Pipet chính xác 1 vạch 3 ml         | Cái |                  | 200                             |
| 179 | Pipet chính xác 1 vạch 30 ml        | Cái |                  | 200                             |
| 180 | Pipet chính xác 1 vạch 4 ml         | Cái |                  | 200                             |
| 181 | Pipet chính xác 1 vạch 5 ml         | Cái |                  | 200                             |
| 182 | Pipet chính xác 1 vạch 50 ml        | Cái |                  | 200                             |
| 183 | Pipet chính xác 2 vạch 1 ml         | Cái |                  | 200                             |
| 184 | Pipet chính xác 2 vạch 10 ml        | Cái |                  | 200                             |
| 185 | Pipet chính xác 2 vạch 15 ml        | Cái |                  | 200                             |
| 186 | Pipet chính xác 2 vạch 2 ml         | Cái |                  | 200                             |
| 187 | Pipet chính xác 2 vạch 20 ml        | Cái |                  | 200                             |
| 188 | Pipet chính xác 2 vạch 25 ml        | Cái |                  | 200                             |
| 189 | Pipet chính xác 2 vạch 3 ml         | Cái |                  | 200                             |
| 190 | Pipet chính xác 2 vạch 30 ml        | Cái |                  | 200                             |
| 191 | Pipet chính xác 2 vạch 4 ml         | Cái |                  | 200                             |
| 192 | Pipet chính xác 2 vạch 5 ml         | Cái |                  | 200                             |
| 193 | Pipet chính xác 2 vạch 50 ml        | Cái |                  | 200                             |
| 194 | Pipet chính xác 2 vạch 50 ml        | Cái |                  | 200                             |
| 195 | Pipet Pasteur                       | Cái |                  | 200                             |
| 196 | polystyrene Semimicrocuvet 1cm      |     |                  |                                 |
| 197 | Quả bóp cao su 3 van cho pipet      | Cái |                  | 200                             |
| 198 | Quả bóp cao su cho pipet Pasteur    | Cái |                  | 200                             |
| 199 | Quả bóp cao su đuôi chuột cho pipet | Cái |                  | 200                             |

| TT  | Vật tư                                                                | ĐVT | Đơn giá<br>(VNĐ) | Số lần/ giờ sử<br>dụng định mức |
|-----|-----------------------------------------------------------------------|-----|------------------|---------------------------------|
| 200 | Quần áo phòng sạch - Phép thử Vi sinh                                 | Bộ  |                  | 50                              |
| 201 | Que khuấy từ                                                          | Cái |                  | 4000                            |
| 202 | Sàng rây thép không gỉ đường kính 20 cm<br>cỡ rây 0,045 mm (rây 45)   | Cái |                  | 500                             |
| 203 | Sàng rây thép không gỉ đường kính 20 cm<br>cỡ rây 0,075 mm (rây 75)   | Cái |                  | 500                             |
| 204 | Sàng rây thép không gỉ đường kính 20 cm<br>cỡ rây 0,090 mm (rây 90)   | Cái |                  | 500                             |
| 205 | Sàng rây thép không gỉ đường kính 20 cm<br>cỡ rây 0,125 mm (rây 125)  | Cái |                  | 500                             |
| 206 | Sàng rây thép không gỉ đường kính 20 cm<br>cỡ rây 0,150 mm (rây 150)  | Cái |                  | 500                             |
| 207 | Sàng rây thép không gỉ đường kính 20 cm<br>cỡ rây 0,180 mm (rây 180)  | Cái |                  | 500                             |
| 208 | Sàng rây thép không gỉ đường kính 20 cm<br>cỡ rây 0,250 mm (rây 250)  | Cái |                  | 500                             |
| 209 | Sàng rây thép không gỉ đường kính 20 cm<br>cỡ rây 0,355 mm (rây 355)  | Cái |                  | 500                             |
| 210 | Sàng rây thép không gỉ đường kính 20 cm<br>cỡ rây 0,500 mm (rây 500)  | Cái |                  | 500                             |
| 211 | Sàng rây thép không gỉ đường kính 20 cm<br>cỡ rây 0,710 mm (rây 710)  | Cái |                  | 500                             |
| 212 | Sàng rây thép không gỉ đường kính 20 cm<br>cỡ rây 1,400 mm (rây 1400) | Cái |                  | 500                             |
| 213 | Sàng rây thép không gỉ đường kính 20 cm<br>cỡ rây 2,000 mm (rây 2000) | Cái |                  | 500                             |
| 214 | Sàng rây thép không gỉ đường kính 40 cm<br>cỡ rây 0,045 mm (rây 45)   | Cái |                  | 500                             |
| 215 | Sàng rây thép không gỉ đường kính 40 cm<br>cỡ rây 0,075 mm (rây 75)   | Cái |                  | 500                             |
| 216 | Sàng rây thép không gỉ đường kính 40 cm<br>cỡ rây 0,090 mm (rây 90)   | Cái |                  | 500                             |
| 217 | Sàng rây thép không gỉ đường kính 40 cm<br>cỡ rây 0,125 mm (rây 125)  | Cái |                  | 500                             |
| 218 | Sàng rây thép không gỉ đường kính 40 cm<br>cỡ rây 0,150 mm (rây 150)  | Cái |                  | 500                             |

| TT  | Vật tư                                                                      | ĐVT | Đơn giá<br>(VNĐ) | Số lần/ giờ sử<br>dụng định mức |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------|-----|------------------|---------------------------------|
| 219 | Sàng rây thép không gỉ đường kính 40 cm<br>cỡ rây 0,180 mm (rây 180)        | Cái |                  | 500                             |
| 220 | Sàng rây thép không gỉ đường kính 40 cm<br>cỡ rây 0,250 mm (rây 250)        | Cái |                  | 500                             |
| 221 | Sàng rây thép không gỉ đường kính 40 cm<br>cỡ rây 0,355 mm (rây 355)        | Cái |                  | 500                             |
| 222 | Sàng rây thép không gỉ đường kính 40 cm<br>cỡ rây 0,500 mm (rây 500)        | Cái |                  | 500                             |
| 223 | Sàng rây thép không gỉ đường kính 40 cm<br>cỡ rây 0,710 mm (rây 710)        | Cái |                  | 500                             |
| 224 | Sàng rây thép không gỉ đường kính 40 cm<br>cỡ rây 1,400 mm (rây 1400)       | Cái |                  | 500                             |
| 225 | Sàng rây thép không gỉ đường kính 40 cm<br>cỡ rây 2,000 mm (rây 2000)       | Cái |                  | 500                             |
| 226 | Silicagel                                                                   | g   |                  | 50                              |
| 227 | Syringe tiêm mẫu cho máy chuẩn độ điện<br>tích (Coulometric Titrators) 5 ml | Cái |                  | 200                             |
| 228 | Syringe tiêm mẫu cho máy sắc ký lỏng hiệu<br>năng cao (HPLC)                | Cái |                  | 200                             |
| 229 | Syringe tiêm mẫu cho máy sắc ký lỏng hiệu<br>năng cao thể tích 500 $\mu$ l  | Cái |                  | 200                             |
| 230 | Tam giác nút mài 250ml, 29/33                                               | Cái |                  | 200                             |
| 231 | Thanh khuấy từ 12 mm                                                        | Cái |                  | 500                             |
| 232 | Thìa (muỗng) inox cân mẫu, hóa chất                                         | Cái |                  | 500                             |
| 233 | Thìa (muỗng) inox lấy mẫu, hóa chất                                         | Cái |                  | 500                             |
| 234 | Thìa (muỗng) inox lấy mẫu, hóa chất 20 cm                                   | Cái |                  | 500                             |
| 235 | Thìa (muỗng) inox lấy mẫu, hóa chất 25 cm                                   | Cái |                  | 500                             |
| 236 | Thìa xúc 750ml                                                              | Cái |                  | 500                             |
| 237 | Tông đơ điện                                                                | Cái |                  | 200                             |
| 238 | Tỷ trọng kế (Hydrometer)                                                    | Cái |                  | 200                             |
| 239 | Va (chén cân) thủy tinh có nắp                                              | Cái |                  | 200                             |
| 240 | Xylanh thủy tinh lọc mẫu 1 ml                                               | Cái |                  | 200                             |

HUNG  
YÊN